

UBND TỈNH AN GIANG
CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC THỦY LỢI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
SÁU THÁNG ĐẦU NĂM 2023



An Giang, ngày 14 tháng 7 năm 2023

Mẫu số B 01a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30 tháng 6 năm 2023	01 tháng 01 năm 2023
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		173.733.198.948	170.187.148.021
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	10.285.151.678	7.974.118.166
1. Tiền	111		10.285.151.678	7.974.118.166
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		125.285.000.000	138.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	125.285.000.000	138.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		17.326.900.049	20.140.723.268
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	7.100.384.691	12.691.611.743
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	4.827.167.340	2.212.045.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	7.618.058.609	7.461.177.116
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.06	(2.218.710.591)	(2.224.110.591)
IV. Hàng tồn kho	140		20.630.981.122	4.072.306.587
1. Hàng tồn kho	141	V.07	20.630.981.122	4.072.306.587
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		205.166.099	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		205.166.099	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)	200		298.083.804.146	324.897.041.660
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		281.636.187.358	310.656.929.922
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	281.636.187.358	310.656.929.922
- Nguyên giá	222		317.653.273.910	344.736.038.980
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(36.017.086.552)	(34.079.109.058)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		11.807.698.344	9.626.338.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.09	11.807.698.344	9.626.338.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30 tháng 6 năm 2023	01 tháng 01 năm 2023
1	2	3	4	5
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.639.918.444	4.613.773.738
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	4.639.918.444	4.613.773.738
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		471.817.003.094	495.084.189.681
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		14.926.770.425	12.576.573.880
I. Nợ ngắn hạn	310		14.926.770.425	12.576.573.880
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	2.908.140.452	5.461.031.892
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		8.492.877.000	460.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	403.544.913	363.341.865
4. Phải trả người lao động	314	V.13	1.820.148.560	3.427.842.920
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	877.605.000	699.407.000
6. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.15	135.617.000	135.617.000
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.16	288.837.500	2.029.333.203
II. Nợ dài hạn	330			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		456.890.232.669	482.507.615.801
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	458.104.998.319	482.568.899.801
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		451.348.009.057	477.794.883.057
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.774.016.744	4.774.016.744
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.982.972.518	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.982.972.518	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		(1.214.765.650)	(61.284.000)
1. Nguồn kinh phí	431		(1.214.765.650)	(61.284.000)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		471.817.003.094	495.084.189.681

An Giang, ngày 14 tháng 7 năm 2023

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Lý Mỹ Anh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Bình Sơn

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Vương Hữu Tiếng

Mẫu số: B 02a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Sáu tháng đầu năm 2023

(Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023)

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Sáu tháng đầu năm 2023	Sáu tháng đầu năm 2022
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	3.875.445.690	5.773.222.719
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		3.875.445.690	5.773.222.719
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	4.874.691.036	5.754.658.900
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(999.245.346)	18.563.819
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	4.004.108.988	3.858.230.376
7. Chi phí tài chính	22	VI.05		
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25	VI.06		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.06	338.216.975	594.052.491
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		2.666.646.667	3.282.741.704
11. Thu nhập khác	31	VI.07	145.454.545	
12. Chi phí khác	32	VI.08		
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		145.454.545	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.812.101.212	3.282.741.704
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	829.128.694	872.398.310
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	VI.11	1.982.972.518	2.410.343.394

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Lý Mỹ Anh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Bình Sơn

An Giang, ngày 14 tháng 7 năm 2023

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Vương Hữu Tiếng

Mẫu số B 03a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC)

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Sáu tháng đầu năm 2023

(Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023)

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Sáu tháng đầu năm 2023	Sáu tháng đầu năm 2022
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2.812.101.212	3.282.741.704
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BDSĐT	02		2.576.764.564	2.397.814.650
- Các khoản dự phòng	03		(5.400.000)	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.940.460.463)	(1.591.534.556)
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		3.443.005.313	4.089.021.798
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		2.614.057.120	(7.311.713.277)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(16.558.674.535)	(11.191.843.089)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		2.221.287.837	6.616.428.109
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(26.144.706)	(23.685.909)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(688.021.824)	(857.883.443)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		6.786.772.000	6.172.995.120
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(7.940.253.650)	(5.005.370.846)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(10.147.972.445)	(7.512.051.537)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.184.256.344)	(3.572.682.418)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		145.454.545	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(20.285.000.000)	(33.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		33.000.000.000	40.825.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.795.005.918	1.591.534.556
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		12.471.204.119	5.843.852.138

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Sáu tháng đầu năm 2023	Sáu tháng đầu năm 2022
1	2	3	4	5
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(12.198.162)	(2.057.984.173)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>(12.198.162)</i>	<i>(2.057.984.173)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ($50 = 20 + 30 + 40$)	50		2.311.033.512	(3.726.183.572)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7.974.118.166	8.508.311.816
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ($70 = 50 + 60 + 61$)	70	VII.2	10.285.151.678	4.782.128.244

An Giang, ngày 14 tháng 7 năm 2023

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Lý Mỹ Anh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Bình Sơn

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Vương Hữu Tiếng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Sáu tháng đầu năm 2023

(Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023)

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Là Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.
2. Lĩnh vực kinh doanh: Tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh.
3. Ngành nghề kinh doanh: Quản lý, vận hành các công trình thủy lợi; Cung cấp dịch vụ tưới tiêu; Xây lắp công trình thủy lợi; Mua bán vật tư chuyên ngành thủy lợi; Tư vấn - khảo sát - thiết kế công trình thủy lợi; Cho thuê máy móc, thiết bị.
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường không quá 12 tháng.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01/2023 kết thúc vào ngày 31/12/2023
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: là Đồng Việt Nam (“VNĐ”)

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.
3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:
 - Các khoản nợ phải thu được phân loại thành nợ ngắn hạn và nợ dài hạn căn cứ vào thời hạn phải thanh toán của từng khoản nợ phải thu.
 - Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết số nợ phải thu, đã thu theo từng đối tượng.
 - Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.
 - Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Việc trích lập, hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền để tính giá trị hàng tồn kho.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hàng tồn kho”. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

5. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

- Công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

- Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

- Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50 năm
Máy móc, thiết bị	03 – 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 15 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 08 năm
Tài sản phục vụ cho thủy lợi	Không khấu hao
Tài sản cố định khác	10 – 20 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang: Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

- Các khoản nợ phải trả được phân loại thành nợ ngắn hạn và nợ dài hạn căn cứ vào thời hạn phải thanh toán của từng khoản nợ phải trả.
- Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết số nợ phải trả, đã trả theo từng đối tượng.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN (nếu có) và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện theo quy định về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ: Tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán “Doanh thu và thu nhập khác”.
- Doanh thu hoạt động tài chính: Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Tuân thủ Chuẩn mực kế toán “Hợp đồng xây dựng”. Sử dụng phương pháp ghi nhận hoàn thành để ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng.

11. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: ghi nhận giá vốn hàng bán đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu, nguyên tắc thận trọng, ghi nhận ngay các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho.

12. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Công ty thực hiện hạch toán và kê khai thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	30 tháng 6 năm 2023	01 tháng 01 năm 2023
- Tiền mặt	660.938.902	290.968.726
- Tiền gửi ngân hàng	9.624.212.776	7.683.149.440
Cộng	10.285.151.678	7.974.118.166

02. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	30 tháng 6 năm 2023		01 tháng 01 năm 2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Hợp đồng số 89/2022/HĐTG/NHNo-AG tại Agribank An Giang	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Hợp đồng số 740/2022/25733 tại Vietinbank An Giang	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
Hợp đồng số 01/28022022/548406/HĐTG tại BIDV An Giang	-	-	8.000.000.000	8.000.000.000
Hợp đồng số 01/09092022/548406/HĐTG tại BIDV An Giang	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
Hợp đồng số 01/30092022/548406/HĐTG tại BIDV An Giang	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
Hợp đồng số 01/16062023/548406/HĐTG tại BIDV An Giang	15.000.000.000	15.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
Hợp đồng số 02/2022/HĐTG/PVB-DN.AG tại PVCombank AG	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
Hợp đồng số 01/2023/HĐTG/PVB-DN.AG tại PV Combank AG	5.285.000.000	5.285.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Cộng	125.285.000.000	125.285.000.000	138.000.000.000	138.000.000.000

Công ty gửi tiền tại các Ngân hàng có kỳ hạn 12 tháng, lãi suất bình quân trong năm từ 5,7% đến 8,4%/năm.

03. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	30 tháng 6 năm 2023	01 tháng 01 năm 2023
Phải thu của khách hàng ngắn hạn:	7.100.384.691	12.691.611.743
Công ty Cổ phần Xây dựng Ngọc Á Châu	1.511.156.100	54.620.000
BQLDA Đầu tư Xây dựng Khu vực huyện Chợ Mới	102.167.000	543.314.000
Trạm bơm Tân Vọng	1.004.377.965	1.123.277.965
Trạm bơm Tân Huệ	775.185.887	970.985.887
Sở Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn An Giang	-	5.725.537.152
Trạm bơm Định Thành 2	38.721.680	74.021.680
Trạm bơm tiêu vùng ấp Tân Lợi, xã Tân Phú	64.322.000	281.338.000
Trạm bơm Vĩnh Mỹ 3	172.109.689	215.998.689
Trạm bơm Xà Nu	253.696.370	253.696.370
Công ty TNHH Trường Phát	1.500.373.000	1.457.008.000
Công ty TNHH MTV Tư vấn đầu tư xây dựng PCI	1.550.948.000	1.762.238.000
Các đối tượng khác	127.327.000	229.576.000

- Khoản phải thu dịch vụ bơm tưới, tiêu 2.364.603.591 đồng. Khoản nợ này tiếp tục thu trong năm 2023. Công ty đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi 1.918.710.591 đồng.
- Khoản phải thu công trình xây lắp 4.735.781.100 đồng, khách hàng giữ lại tiền bảo hành công trình và một số khoản nợ khối lượng hoàn thành chưa đến hạn thanh toán.

04. Trả trước cho người bán

Chỉ tiêu	30 tháng 6 năm 2023	01 tháng 01 năm 2023
Trả trước cho người bán ngắn hạn:	4.827.167.340	2.212.045.000
Trung tâm Quan trắc và Kỹ thuật Tài nguyên Môi trường	50.000.000	-
Viện Khoa học Thủy lợi Việt Nam	175.249.000	175.249.000
Công ty TNHH Xây dựng Quốc Mạnh	119.037.000	69.337.000
Ban QLDA ĐTXD khu vực huyện Thoại Sơn	192.209.000	192.209.000
Công ty TNHH Xây dựng Hoài Lộc	1.324.087.000	1.324.087.000
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Tuấn Tài	396.163.000	396.163.000
Chi nhánh Công ty CP Dịch vụ Du lịch Bến Thành tại Cần Thơ	230.000.000	-
Công ty TNHH Một thành viên Nguyễn Vạn	120.392.200	-
Công ty TNHH Xây dựng Hòa Thành Lợi	1.283.244.000	-
Công ty TNHH MTV Tư vấn Đầu tư Xây dựng PCI	895.888.000	-
Các đối tượng khác	40.898.140	55.000.000

- Tạm ứng chi phí đầu tư xây dựng các công trình thuộc Đề án trạm bơm điện và sửa chữa, nâng cấp công trình thủy lợi do Công ty làm chủ đầu tư 4.435.877.000 đồng.
- Tạm ứng chi phí vật tư, nhân công thi công xây dựng công trình Công ty nhận thầu thi công 120.392.200 đồng.
- Tạm ứng khác 270.898.140 đồng.

05. Phải thu khác

Chỉ tiêu	30 tháng 6 năm 2023		01 tháng 01 năm 2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	769.570.000	-	-	-
Ký quỹ, ký cược	-	-	-	-
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	5.391.198.958	-	3.182.095.888	-
Tạm trích trước chi quỹ khen thưởng, phúc lợi	904.044.439	-	-	-
Ông Đỗ Dũng Tuấn	300.000.000	300.000.000	300.000.000	300.000.000
Phải thu khác	253.245.212		3.979.081.228	
Cộng	7.618.058.609	300.000.000	7.461.177.116	300.000.000

- Tạm ứng cho nhân viên 769.570.000 đồng thi công công trình và duy tu, sửa chữa máy móc thiết bị Trạm bơm điện vụ Thu Đông năm 2023.
- Khoản phải thu 5.391.198.958 đồng là khoản Công ty trích trước lãi dự thu các Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn.
- Khoản phải thu 904.044.439 đồng, trích trước chi khen thưởng, phúc lợi năm 2023.
- Khoản phải thu nợ khó đòi ông Đỗ Dũng Tuấn 300.000.000 đồng, Công ty đã trích lập dự phòng 100% đối với khoản nợ này.
- Các khoản phải thu khác 253.245.212 đồng.

06. Nợ xấu

Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	30 tháng 6 năm 2023		01 tháng 01 năm 2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	2.218.710.591	-	2.224.110.591	-
Đỗ Dũng Tuấn	300.000.000	-	300.000.000	-
Trạm bơm Tân Vọng	786.505.965	-	786.505.965	-
Trạm bơm Tân Huệ	676.464.887	-	676.464.887	-
Trạm bơm Xà Nu	253.696.370	-	253.696.370	-
Trạm bơm Vĩnh Mỹ	157.524.689	-	162.924.689	-
Trạm bơm tiểu vùng áp Tân Lợi	10.600.000	-	10.600.000	-
Trạm bơm Định Thành 2	33.918.680	-	33.918.680	-
<i>Trong đó:</i>				
	Quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm	Quá hạn từ 1 đến dưới 2 năm	Quá hạn từ 2 đến dưới 3 năm	Quá hạn trên 3 năm
Đỗ Dũng Tuấn	-	-	-	300.000.000
Trạm bơm Tân Vọng	-	-	-	786.505.965
Trạm bơm Tân Huệ	-	-	-	676.464.887
Trạm bơm Xà Nu	-	-	-	253.696.370
Trạm bơm Vĩnh Mỹ	-	-	-	157.524.689
Trạm bơm tiểu vùng áp Tân Lợi	-	-	-	10.600.000
Trạm bơm Định Thành 2	-	-	-	33.918.680
Tổng	-	-	-	2.218.710.591

- Khoản nợ xấu chủ yếu là khoản nợ phải thu dịch vụ bơm tưới, tiêu từ người dân. Công ty đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi là 1.918.710.591 đồng.
- Khoản phải thu nợ khó đòi do tạm ứng thi công công trình Nạo vét kênh Tân An năm 2012 cho ông Đỗ Dũng Tuấn 300.000.000 đồng, Công ty đã trích lập dự phòng 100% đối với khoản nợ này.
- Nợ đã xóa 102.541.500 đồng theo Quyết định số 477/QĐ-KTTL ngày 31/12/2022, đây là khoản nợ phải thu dịch vụ bơm tiêu từ người dân vụ Thu Đông năm 2014 Trạm bơm tiểu vùng Tân Vọng và Tân Huệ.

07. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	30 tháng 6 năm 2023		01 tháng 01 năm 2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	630.520.899		715.011.233	
- Công cụ, dụng cụ	36.055.281		36.055.281	
- Chi phí SX, KD dở dang	19.964.404.942		3.321.240.073	
Cộng	20.630.981.122		4.072.306.587	

- Nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ chủ yếu là vật tư, công cụ, dụng cụ dùng trong công tác thủy lợi, chưa xuất dùng 666.576.180 đồng.
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dịch vụ bơm tưới, tiêu vụ Thu Đông năm 2022 và vụ Hè Thu năm 2023 của các Trạm bơm điện Công ty quản lý là 1.717.638.471 đồng.
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dịch vụ xây lắp công trình là 3.108.862.138 đồng.
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dịch vụ quản lý, vận hành các công trình thủy lợi năm 2023 cấp tỉnh quản lý là 15.137.904.333 đồng.

08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản phục vụ công tác thủy lợi	Tài sản cố định khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ							
Số dư tại ngày 01/01/2023	14.123.721.904	7.484.846.186	3.489.499.041	107.846.404	267.704.869.947	51.825.255.498	344.736.038.980
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	2.896.000	2.896.000
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Tăng do nâng cấp sửa chữa	-	-	-	-	-	2.896.000	2.896.000
Tăng do đầu tư xây dựng mới	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	638.787.070	-	26.446.874.000	-	27.085.661.070
Thanh lý tài sản cố định	-	-	638.787.070	-	26.446.874.000	-	27.085.661.070
Số dư tại ngày 30/6/2023	14.123.721.904	7.484.846.186	2.850.711.971	107.846.404	241.257.995.947	51.828.151.498	317.653.273.910
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
Số dư tại ngày 01/01/2023	3.665.218.497	2.790.049.304	2.935.955.564	94.365.600	5.926.553.849	18.666.966.244	34.079.109.058
Tăng trong kỳ	247.249.776	237.478.680	92.311.290	6.740.400	-	1.992.984.418	2.576.764.564
Khấu hao trong kỳ	247.249.776	237.478.680	92.311.290	6.740.400	-	1.992.984.418	2.576.764.564
Giảm trong kỳ	-	-	638.787.070	-	-	-	638.787.070
Thanh lý tài sản cố định	-	-	638.787.070	-	-	-	638.787.070
Số dư tại ngày 30/6/2023	3.912.468.273	3.027.527.984	2.389.479.784	101.106.000	5.926.553.849	20.659.950.662	36.017.086.552
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Số dư tại ngày 01/01/2023	10.458.503.407	4.694.796.882	553.543.477	13.480.804	261.778.316.098	33.158.289.254	310.656.929.922
Số dư tại ngày 30/6/2023	10.211.253.631	4.457.318.202	461.232.187	6.740.404	235.331.442.098	31.168.200.836	281.636.187.358

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đến ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 3.030.601.891 đồng.

Trong kỳ, Công ty ghi nhận tăng tài sản cố định do sửa chữa, nâng cấp Trạm bơm Ô Lâm với số tiền 2.896.000 đồng, ghi nhận giảm 638.787.070 đồng do thanh lý Sà lan 46T, giảm 26.446.874.000 đồng do thanh lý tài sản 02 đập cao su Tha La, Trà Sư và cống Nhơn Thới trong trường hợp phá dỡ tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi cũ để đầu tư xây dựng tài sản hạ tầng thủy lợi mới.

09. Tài sản dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	30 tháng 6 năm 2023	01 tháng 01 năm 2023
Công trình trạm bơm Tân Vọng, xã Vọng Thê	4.101.692.400	4.101.692.400
Công trình trạm bơm ấp Thạnh Nhơn - Thạnh Hưng và ấp Thạnh Hòa - Thạnh Phú thuộc xã Bình Thạnh	159.634.200	159.634.200
Công trình trạm bơm cánh đồng lớn Bình Phú	326.832.000	326.832.000
Công trình trạm bơm Tiểu vùng Bến Bàng, xã Vĩnh Phước	4.790.054.000	4.069.399.200
Công trình trạm bơm Tân Lợi, xã Tân Phú	511.932.200	511.725.000
Công trình trạm bơm Tân Huệ, xã Vọng Thê	289.921.000	-
Công trình trạm bơm Tân Thành	232.855.000	232.855.000
Công trình trạm bơm Sáu Nhỏ	204.637.000	204.465.000
Công trình trạm bơm tiểu vùng Bắc Cây Sung, xã Khánh	1.172.694.144	2.288.800
Công trình khác	17.446.400	17.446.400
Cộng	11.807.698.344	9.626.338.000

Dầu tư xây dựng cơ bản dở dang các công trình thuộc Đề án phát triển hệ thống trạm bơm điện phục vụ tưới, tiêu trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2019-2024.

10. Chi phí trả trước

Chỉ tiêu	30 tháng 6 năm 2023	01 tháng 01 năm 2023
Chi phí trả trước dài hạn	4.639.918.444	4.613.773.738
Tiền thuê đất	1.804.234.044	1.824.846.366
Chi phí bồi thường, hỗ trợ dự án Trạm bơm điện Xà Nu	2.499.847.520	2.526.727.598
Chi phí công cụ, dụng cụ	22.699.669	28.621.327
Chi phí nâng cấp, sửa chữa nhà xe trụ sở Công ty	33.019.803	49.529.703
Chi phí cải tạo mái che Nhà trạm bơm tiêu lộ 20	33.146.008	44.194.672
Các chi phí trả trước dài hạn khác	246.971.400	139.854.072
Cộng	4.639.918.444	4.613.773.738

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng năm 2022 và chi phí nâng cấp, sửa chữa tài sản phát sinh trong năm 2021 phân bổ 03 năm đến ngày 30/6/2023 còn lại 335.836.880 đồng.

- Tiền thuê đất được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo số năm thuê đất đến ngày 30/6/2023 còn lại là 1.804.234.044 đồng, bao gồm: tiền thuê đất đặt Văn phòng trạm Thủy nông Châu Đốc: 120.900.000 đồng; Văn phòng trạm Thủy nông Chợ Mới: 246.000.000 đồng; Trạm bơm Tiểu vùng 05 xã Bờ Tây & Bắc Cỏ Lau, huyện An Phú: 1.437.334.044 đồng.

- Chi phí bồi thường, hỗ trợ dự án Trạm bơm điện Xà Nu: 2.499.847.520 đồng.

11. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	30 tháng 6 năm 2023		01 tháng 01 năm 2023	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH MTV Xây dựng Hoàng Nam	279.843.000	279.843.000	41.463.000	41.463.000
Hộ Kinh Doanh Cơ Sở Tiến Trung	-	-	190.175.000	190.175.000
Công ty TNHH Trường Quang	-	-	184.640.000	184.640.000
Công ty TNHH Thành Khi	185.423.000	185.423.000	775.438.000	775.438.000
Công ty TNHH TM-DV Vật liệu Xây dựng Minh Phát	135.054.297	135.054.297	-	-
Công ty TNHH MTV Xây dựng Cường Hòa Phú	-	-	45.300.000	45.300.000
Công ty CP TVXD Hạ Tầng Giao Thông Đồng Bằng	189.518.000	189.518.000	-	-
Công ty TNHH Một thành viên Nguyễn Vạn	-	-	162.000.000	162.000.000
Công ty TNHH Phú Quốc	67.307.415	67.307.415	502.272.228	502.272.228
Công ty TNHH MTV Xây dựng Chí Trung	834.269.000	834.269.000	-	-
Công ty CP Tư vấn Địa kỹ thuật và Xây dựng 79	37.488.000	37.488.000	368.471.000	368.471.000
Công ty TNHH Tư vấn và Phát triển Công nghệ Hợp Phát	55.946.000	55.946.000	637.397.000	637.397.000
Công ty TNHH MTV Vật liệu Xây dựng Nguyễn Dương	-	-	266.090.000	266.090.000
Công ty TNHH MTV Phương Nam Châu Thành	74.762.000	74.762.000	233.936.000	233.936.000
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Vạn Tiến Thành	216.163.000	216.163.000	403.739.000	403.739.000
Công ty TNHH MTV Tư vấn Đầu tư Xây dựng PCI	-	-	522.283.000	522.283.000
Công ty TNHH MTV Tư vấn Xây dựng Hưng Triết	43.443.000	43.443.000	246.270.000	246.270.000
Các đối tượng còn lại	788.923.740	788.923.740	881.557.664	881.557.664
Cộng	2.908.140.452	2.908.140.452	5.461.031.892	5.461.031.892

- Khoản tiền bảo hành công trình Công ty đang tạm giữ chưa đến hạn thanh toán cho nhà thầu là 940.988.915 đồng.
- Khoản nợ khối lượng hoàn thành xây lắp, giám sát, tư vấn thiết kế, lập và thẩm định hồ sơ mời thầu, kết quả LCNT các công trình thủy lợi trong năm 2023 là 1.651.953.000 đồng.
- Khoản nợ tiền vật tư, chi phí thi công các công trình nhận thầu thi công 315.198.537 đồng.

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	01 tháng 01 năm 2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30 tháng 6 năm 2023
Phải nộp	363.341.865	1.026.423.317	986.220.269	403.544.913
- Thuế giá trị gia tăng	88.894.997	47.241.003	136.136.000	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	262.248.706	829.128.694	688.021.824	403.355.576
- Thuế thu nhập cá nhân	-	76.314.175	76.124.838	189.337
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	69.739.445	69.739.445	-
- Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
- Các khoản phải nộp khác	12.198.162		12.198.162	-

13. Phải trả người lao động

Chỉ tiêu	30 tháng 6 năm 2023	01 tháng 01 năm 2023
Người quản lý, Kiểm soát viên	182.400.000	364.800.000
Người lao động	1.637.748.560	3.063.042.920
Cộng	1.820.148.560	3.427.842.920

- Khoản phải trả cho nhân viên bao gồm bộ phận chuyên môn và công nhân giữ công là 1.637.748.560 đồng, Công ty tạm giữ 20% lương của Người lao động và sẽ được chi trả trong quý 1 năm 2024.

- Khoản phải trả cho Người quản lý, Kiểm soát viên là 182.400.000 đồng, Công ty tạm giữ 20% lương của Người quản lý, Kiểm soát viên và sẽ được chi trả trong quý 1 năm 2024.

14. Phải trả khác

Chỉ tiêu	30 tháng 6 năm 2023	01 tháng 01 năm 2023
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	798.555.000	699.407.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	79.050.000	-
Cộng	877.605.000	699.407.000

15. Dự phòng phải trả

Chỉ tiêu	30 tháng 6 năm 2023	01 tháng 01 năm 2023
Ngắn hạn:	135.617.000	135.617.000
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	135.617.000	135.617.000
Cộng	135.617.000	135.617.000

16. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Chỉ tiêu	01 tháng 01 năm 2023	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30 tháng 6 năm 2023
- Quỹ khen thưởng	1.454.853.935	-	1.454.853.935	-
- Quỹ phúc lợi	285.641.768	-	285.641.768	-
- Quỹ thưởng Người quản lý	288.837.500	-	-	288.837.500
Cộng	2.029.333.203	-	1.740.495.703	288.837.500

- Quỹ khen thưởng, Công ty đã chi 1.454.853.935 đồng để thưởng Tết Nguyên đán năm 2023, khen thưởng đánh giá, xếp loại năm 2022, thưởng đột xuất cho Người lao động.

- Quỹ phúc lợi đã chi 285.641.768 đồng. Khoản chi này chủ yếu là chi hỗ trợ cho Người quản lý, Người lao động vào dịp Tết Nguyên đán, Tết Dương lịch; chi thăm bệnh, hiếu, hỉ và chi hỗ trợ cho công tác xã hội, từ thiện,...

17. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn kinh phí	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2022	477.794.883.057	2.686.938.148	-	(91.427.000)	-	480.390.394.205
Tăng trong năm	-	2.087.078.596	6.956.928.653	19.469.451.035	-	28.513.458.284
Lãi trong năm	-	-	6.956.928.653	-	-	6.956.928.653
Tăng vốn điều lệ	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	2.087.078.596	-	-	-	2.087.078.596
Nguồn kinh phí được cấp	-	-	-	19.469.451.035	-	19.469.451.035
Giảm trong năm	-	-	6.956.928.653	19.439.308.035	-	26.396.236.688
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	2.087.078.596	-	-	2.087.078.596
Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	3.829.651.895	-	-	3.829.651.895
Quỹ thưởng người quản lý	-	-	228.000.000	-	-	228.000.000
Tạm nộp lợi nhuận năm 2022 (iii)	-	-	812.198.162	-	-	812.198.162
Bổ sung vốn điều lệ	-	-	-	-	-	-
Chi sự nghiệp	-	-	-	19.439.308.035	-	19.439.308.035
Số dư tại ngày 31/12/2022	477.794.883.057	4.774.016.744	-	(61.284.000)	-	482.507.615.801
Số dư tại ngày 01/01/2023	477.794.883.057	4.774.016.744	-	(61.284.000)	-	482.507.615.801
Tăng trong kỳ	-	-	1.982.972.518	6.786.772.000	-	8.769.744.518
Lãi trong kỳ	-	-	1.982.972.518	-	-	1.982.972.518
Tăng vốn điều lệ	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận (i)	-	-	-	-	-	-
Nguồn kinh phí được cấp	-	-	-	6.786.772.000	-	6.786.772.000
Giảm trong kỳ	26.446.874.000	-	-	7.940.253.650	-	34.387.127.650
Trích quỹ đầu tư phát triển (ii)	-	-	-	-	-	-
Quỹ khen thưởng phúc lợi (ii)	-	-	-	-	-	-
Quỹ thưởng người quản lý (ii)	-	-	-	-	-	-
Tạm nộp lợi nhuận năm 2023 (iii)	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn điều lệ	26.446.874.000	-	-	-	-	26.446.874.000
Chi sự nghiệp	-	-	-	7.940.253.650	-	7.940.253.650
Số dư tại ngày 30/6/2023	451.348.009.057	4.774.016.744	1.982.972.518	(1.214.765.650)	-	456.890.232.669

Giảm vốn trong kỳ 26.446.874.000 đồng do thanh lý tài sản 02 đập cao su Tha La, Trà Sư và cống Nhơn Thới trong trường hợp phá dỡ tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi cũ để đầu tư xây dựng tài sản hạ tầng thủy lợi mới theo Quyết định số 599/QĐ-UBND ngày 08/5/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang.

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
- Doanh thu bán hàng	-	100.677.819
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	1.888.841.363	1.863.571.987
- Doanh thu dịch vụ bơm tưới, tiêu	1.893.511.600	3.447.950.000
- Doanh thu dịch vụ Tư vấn khảo sát thiết kế, giám sát	93.092.727	361.022.913
- Doanh thu dịch vụ công ích	-	-
Cộng	3.875.445.690	5.773.222.719

02. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

03. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
- Giá vốn hàng hóa đã bán	-	6.348.981
- Giá vốn hợp đồng xây dựng	1.882.713.646	1.561.883.048
- Giá vốn dịch vụ bơm tưới, tiêu	2.976.877.390	4.045.184.144
- Giá vốn dịch vụ Tư vấn khảo sát thiết kế, giám sát	15.100.000	141.242.727
- Giá vốn dịch vụ công ích	-	-
Cộng	4.874.691.036	5.754.658.900

04. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	10.005.918	5.730.104
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	3.994.103.070	3.852.500.272
Cộng	4.004.108.988	3.858.230.376

05. Chi phí tài chính (Mã số 22)

06. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 26)

Chỉ tiêu	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
Chi phí đồ dùng văn phòng	9.276.203	17.089.216
Chi phí khấu hao tài sản cố định	67.801.623	67.791.666
Thuế, phí và lệ phí	1.550.000	1.000.000
Chi phí dự phòng	(5.400.000)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.653.394	15.445.825
Các chi phí khác	250.335.755	492.725.784
Cộng	338.216.975	594.052.491

07. Thu nhập khác (Mã số 31)

Chỉ tiêu	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
Thanh lý tài sản cố định	145.454.545	-
Các khoản khác	-	-
Cộng	145.454.545	-

08. Chi phí khác (Mã số 32)

Chỉ tiêu	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
- Giá trị còn lại và chi phí thanh lý, nhượng bán	-	-
Cộng	-	-

09. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.990.183.977	1.622.465.036
- Chi phí nhân công	12.724.484.960	11.901.041.814
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.576.764.564	2.397.814.650
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.267.193.950	447.805.460
- Chi phí khác bằng tiền	1.301.295.429	1.227.262.830
Cộng	21.859.922.880	17.596.389.790

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chỉ tiêu	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	2.812.101.212	3.282.741.704
2. Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế	1.333.542.256	1.079.249.845
Chi phí không được trừ	-	2.958.490
Lỗ từ hoạt động tưới tiêu, dịch vụ thủy nông	1.333.542.256	1.076.291.355
3. Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế	-	-
Thu nhập từ hoạt động thủy lợi được miễn thuế	-	-
4. Thu nhập chịu thuế	4.145.643.468	4.361.991.549
5. Thu nhập tính thuế	4.145.643.468	4.361.991.549
Thuế suất thuế TNDN áp dụng	20%	20%
6. Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	829.128.694	872.398.310

11. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (Mã số 60)

Chỉ tiêu	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
- Lợi nhuận từ hoạt động công ích	-	-
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh	1.982.972.518	2.410.343.394
- Tổng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.982.972.518	2.410.343.394

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Nguồn vốn được cấp của Công ty chỉ được sử dụng cho mục đích đầu tư có sự phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang. Mỗi dự án triển khai cần được sự đồng ý của Ủy ban nhân dân tỉnh.

VIII- Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Các khoản nợ khó đòi đã được trích lập dự phòng 100% và không có khả năng thu hồi. Lý do: đây là những khoản nợ phải thu phí dịch vụ bơm tưới, tiêu qua nhiều năm, chủ yếu thu từ người dân sản xuất nông nghiệp.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3. Thông tin về các bên liên quan:

Thu nhập của Người quản lý, Kiểm soát viên

Bên liên quan	Tính chất	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
Thu nhập của Chủ tịch, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng	Lương, thưởng	786.000.000	786.000.000
Thu nhập của Kiểm soát viên	Lương, thưởng	126.000.000	126.000.000
Cộng		912.000.000	912.000.000

An Giang, ngày 14 tháng 7 năm 2023

Người lập biểu

(Ký, họ tên)


Nguyễn Mỹ Anh

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)


Nguyễn Bình Sơn

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)


Vương Hữu Liêng

Mẫu số 01
BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG
(Mô hình Công ty độc lập, Công ty mẹ - Tập đoàn, Tổng Công ty)
KỲ BÁO CÁO 06 THÁNG ĐẦU NĂM 2023
(Kèm theo Báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2023)
D: Ghi số dư của khoản mục, P: Ghi số phát sinh trong kỳ báo cáo

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
1. Nợ phải thu khó đòi	110	D (đồng)	2.218.710.591	2.309.986.191
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm	111	P (đồng)		
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm	112	P (đồng)	5.400.000	
2. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong nước	120	D (đồng)		
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	121	D (đồng)		
b) Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn còn lại	122	D (đồng)		
3. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn nước ngoài	130	D (đồng)		
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	131	D (đồng)		
b) Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn khác còn lại	132	D (đồng)		
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong nước	140	D (đồng)		
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD	141	D (đồng)		
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	142	D (đồng)		
c) Thuế tài chính dài hạn trong nước	143	D (đồng)		
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác	144	D (đồng)		
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn nước ngoài	150	D (đồng)		
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ	151	D (đồng)		
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh	152	D (đồng)		
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả	153	D (đồng)		
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	154	D (đồng)		
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại	155	D (đồng)		
6. Nợ phải trả quá hạn	156	D (đồng)		
7. Thuế và các khoản phát sinh còn phải nộp NSNN năm trước chuyển sang	157	D (đồng)	363.341.865	2.483.867.616
8. Vốn điều lệ	200	D (đồng)	451.348.009.057	477.794.883.057
9. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	300	P (đồng)	1.026.423.317	1.196.919.268
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa	310	P (đồng)	1.026.423.317	1.196.919.268
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK	330	P (đồng)		
c) Cổ tức, số lợi nhuận còn lại phát sinh phải nộp NSNN	350	P (đồng)		
10. Thuế và các khoản phát sinh đã nộp NSNN	351	P (đồng)	986.220.269	3.154.341.822
- Lợi nhuận đã nộp NSNN	352	P (đồng)	12.198.162	2.057.984.173
11. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển năm sau	360	D (đồng)	403.544.913	526.445.062
12. Tổng quỹ lương	622	P (đồng)	8.188.742.800	7.472.460.800
13. Số lao động bình quân (người)	610	D (người)	192	183
14. Tiền lương bình quân người/năm	623	P (đồng)	42.649.702	40.833.119

An Giang, ngày 14 tháng 7 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)



Vương Hữu Liêng